CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
DN: C=VN, L=BẾN TRE, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300382591
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 16:45:12
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY

Số: 59_20261030_CBTT BCTC
No: 59_20261030_CBTT BCTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026
HCMC, Oct 30th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3 năm 2026
INFORMATION DISCLOSURE
The Separate financial statements Quarter 3 of 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

   Name of company: BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY

2. Mã chứng khoán: DBT

   Stock symbol: DBT

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

   Address of headoffice: No 6A3, National Highway 60, Phu Tan Ward, Vinh Long Province, Viet Nam

4. Văn phòng đại diện tại TP.Hồ Chí Minh: số 92 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

   Address of the representative office in Ho Chi Minh City: No. 92, Cach mang Thang Tam Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

5. Điện thoại: 028 3622 0205

   Phone: 028 3622 0205

6. Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Khắc Hanh.

   Legal representative: Mr. Nguyen Khac Hanh

7. Loại thông tin công bố: định kỳ

   Type of disclosure: periodic

8. Nội dung của thông tin công bố:

Content of the disclosure:

a. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2026 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 30/10/2026 gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

The separate financial statements for Q3/2026 of Ben Tre Pharmaceutical Joint Stock Company were prepared on Oct 30, 2026, including the Statement of financial position, Income statement, Cash flow statement, and Notes to the financial statements.

b. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2026 đạt **5.485.193.163 đồng**, tăng **4.151.800.256 đồng**, tương ứng **311,37%** so với cùng kỳ năm 2025. Kết quả này chủ yếu đến từ doanh thu Quý 3 năm 2026 tăng 17% so với cùng kỳ, góp phần làm lợi nhuận gộp tăng tương ứng 17%, tương đương **11,86 tỷ đồng**, qua đó cải thiện đáng kể kết quả kinh doanh trong kỳ.

*Profit after corporate income tax for the third quarter of 2026 reached **VND 5,485,193,163**, an increase of **VND 4,151,800,256**, equivalent to **311.37%**, compared to the same period in 2025. This result was primarily attributable to a 17% year-on-year increase in revenue in the third quarter of 2026, contributing to a corresponding 17% increase in gross profit, equivalent to **VND 11.86 billion**, thereby significantly improving the Company's business performance during the period.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

This information has been published on the Company's website at the address: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/. We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we shall take full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT/ *Archived:HR*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
TỈNH VĨNH LONG

NGUYỄN KHẮC HANH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Tại ngày 30/09/2026/*At 30 September 2026*

Đơn vị tính/*Unit:* VND

	CHỈ TIÊU/ *CONTENT*	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	30/09/2026	01/01/2026
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN/ *CURRENT ASSETS***	**100**		**644,904,531,373**	**752,308,308,934**
				-	-
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền/*Cash and cash equivalent***	**110**	**4**	**3,717,195,358**	**6,009,882,421**
1.	Tiền / *Cash*	111		3,717,195,358	6,009,882,421
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn/ *Short-term investment***	**120**	**5**	**31,754,877,002**	**62,761,593,277**
1.	Chứng khoán kinh doanh/ *Held-for-trading securities*	121		-	39,493,142,987
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ *Short-term held-to-maturity investments*	123		31,754,877,002	23,268,450,290
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn/ *Current account receivables***	**130**		**201,592,955,220**	**298,342,803,144**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ *Short-term trade receivables from customer*	131	**6**	187,345,249,981	278,964,616,984
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn/ *Short-term advances to suppliers*	132	**7**	9,498,552,561	14,483,940,734
5.	Phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term receivables*	135	8	6,847,414,966	6,413,908,672
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ *Provision for doubtful short-term receivables*	136	6,8	(2,098,262,288)	(1,519,663,246)
IV.	**Hàng tồn kho/*Inventories***	**140**	**9**	**401,238,255,668**	**381,883,132,754**
1.	Hàng tồn kho/*Inventories*	141		405,993,191,576	388,013,786,036
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ *Provision for obsolete inventories*	142		(4,754,935,908)	(6,130,653,282)
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác/*Other current assets***	**160**		**6,601,248,125**	**3,310,897,338**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ *Short-term prepaid expenses*	161	**10**	6,044,724,054	2,886,980,940
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ/ Value-added tax deductible	162	**19**	556,524,071	268,305,981
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ *Tax and other receivables from the State*	163		-	155,610,417

	CHỈ TIÊU/ *CONTENT*	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	30/09/2026	01/01/2026
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN/*NON-CURRENT ASSETS***	**200**		**228,573,469,660**	**227,609,832,053**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn/ *Long-term receivables***	**210**	**8**	**2,966,060,484**	**3,093,182,306**
2.	Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	215	**8**	2,966,060,484	3,093,182,306
II.	**Tài sản cố định/*Fixed assets***	**220**		**21,953,596,437**	**25,913,287,532**
1.	Tài sản cố định hữu hình/*Tangible fixed assets*	221	**11**	14,994,104,528	14,744,986,995
-	*Nguyên giá/*Cost	222		*66,298,029,663*	*59,499,097,440*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation*	223		*(51,303,925,135)*	*(44,754,110,445)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính/*Finance leases*	224	**13**	2,235,422,167	6,114,502,236
-	*Nguyên giá/Cost*	225		*3,595,276,155*	*10,189,422,569*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation*	226		*(1,359,853,988)*	*(4,074,920,333)*
3.	Tài sản cố định vô hình/*Intangible fixed assets*	227	**12**	4,724,069,742	5,053,798,301
-	*Nguyên giá/Cost*	228		*7,558,261,373*	*7,272,261,373*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế/* Accumulated amortization	229		*(2,834,191,631)*	*(2,218,463,072)*
IV.	**Bất động sản đầu tư/Investment properties**	**240**	**14**	-	-
-	*Nguyên giá/Cost*	241		52,826,363	52,826,363
-	*Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation*	242		(52,826,363)	(52,826,363)
V.	**Tài sản dở dang dài hạn/ *Long-term asset in progress***	**250**	**15**	**2,282,500,000**	**755,962,780**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ *Construction in progress*	252		2,282,500,000	755,962,780
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn/ *Long-term investments***	**260**	**16**	**174,833,860,417**	**174,833,860,417**
1.	Đầu tư vào công ty con/ *Investments in subsidiaries*	261	**16.1**	174,833,860,417	174,833,860,417
				-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác/*Other long-term assets***	**270**		**26,537,452,322**	**23,013,539,018**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ *Long-term prepaid expenses*	271	**10**	14,010,020,068	13,141,300,290
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ *Deferred tax assets*	272	**30.3**	12,527,432,254	9,872,238,728
				-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN/*TOTAL ASSETS*	**280**		**873,478,001,033**	**979,918,140,987**

	CHỈ TIÊU/ *CONTENT*	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	30/09/2026	01/01/2026
C -	**NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES**	**300**		**528,310,563,814**	**662,681,326,501**
				-	-
I.	**Nợ ngắn hạn/Current liabilities**	**310**		**528,260,563,814**	**662,278,831,489**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn/ *Short-term trade payables*	311	**17**	92,796,076,079	118,951,549,667
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ *Short-term advances from customers*	312	**18**	269,187,357	408,804,312
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		429,488,150	429,488,150
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/ *Short-term statutory obligations*	314	**19**	11,441,847,774	12,431,109,873
5.	Phải trả người lao động/ *Payables to employees*	315		12,525,270,018	14,037,048,917
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn/ *Short-term accrued expenses*	316	**20**	12,856,217,350	15,401,292,266
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn/ *Short-term unearned revenue*	319		75,462,720	98,525,840
10.	Phải trả ngắn hạn khác/ *Other short-term payables*	320	**21**	5,894,012,870	1,270,784,635
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ *Short-term finance lease liabilies*	321	**22**	388,770,423,324	497,205,242,341
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ *Bonus and welfare fund*	323		3,202,578,172	2,044,985,488
II.	**Nợ dài hạn/*Non-current liabilities***	**330**		**50,000,000**	**402,495,012**
8.	Phải trả dài hạn khác/*Other long-term payable*	338		50,000,000	50,000,000
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ *Long-term loans* finance lease liabilies	339	**22**	-	352,495,012

	CHỈ TIÊU/ *CONTENT*	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	30/09/2026	01/01/2026
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU/*OWNERS' EQUITY***	**400**		**345,167,437,219**	**317,236,814,486**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu/*Share capital*	411		219,672,620,000	219,672,620,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Shares with voting rights*	*411a*		*219,672,620,000*	*219,672,620,000*
2.	Thặng dư vốn/*Share premium*	412		383,056,160	383,056,160
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		50,000,000	50,000,000
3.	Quỹ đầu tư phát triển/ *Investment and development fund*	418		8,876,126,506	8,876,126,506
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ *Other funds belonging to owners' equity*	419		2,536,822,093	2,536,822,093
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ *Undistributed earnings*	420		113,648,812,460	85,718,189,727
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/*Undistributed earnings up to the end of prior year	*420a*		*84,531,111,750*	*61,976,630,190*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/* Undistributed earnings of current year	*420b*		*29,117,700,710*	*23,741,559,537*
				-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/*TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY*	**440**		**873,478,001,033**	**979,918,140,987**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Vinh Long, 30 October 2026

Lê Thị Mai Anh	Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Khắc Hanh
Người lập/ ***Preparer***	**Kế toán trưởng/** ***Chief Accountant***	**Tổng Giám đốc/** ***General Director***

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
SEPARATE INCOME STATEMENT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026/*For the year ended 30 September 2026*

Đơn vị tính/*Unit:* VND

CHỈ TIÊU/ CONTENT	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	Quý 3/*Quarter 3*		Lũy kế/ *Accumulate*	
			Năm nay/ *Current year*	Năm trước/ *Previous year*	Năm nay/ *Current year*	Năm trước/ *Previous year*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Revenues from sale of goods and rendering of services*	01	24.1	217,381,543,830	185,822,325,155	632,967,748,718	608,855,217,625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ *Deductions*	02	24.1	6,282,185,700	13,412,893,325	22,453,067,955	33,337,690,493
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Net revenues from sale of goods and rendering of services*	10	24.1	211,099,358,130	172,409,431,830	610,514,680,763	575,517,527,132
4. Giá vốn hàng bán/*Cost of goods sold and services rendered*	11	25	127,385,411,361	100,560,087,812	371,008,551,943	337,419,956,453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Gross profits from sale of goods and rendering of services*	20		83,713,946,769	71,849,344,018	239,506,128,820	238,097,570,679
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư/*Gain/loss on disposal of investment properties*	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính/ *Finance income*	22	24.2	1,401,375,563	681,498,547	20,992,607,191	5,448,864,542
8. Chi phí tài chính/ *Finance expenses*	23	26	9,310,960,813	6,426,574,444	28,857,673,931	28,084,470,806
Trong đó: chi phí lãi vay/ *In which: Interest expense*	24		8,875,768,655	8,919,834,879	26,671,718,580	25,940,947,568
9. Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	25	27	58,828,917,673	54,747,785,978	164,238,048,793	164,139,518,059
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General and administrative expenses*	26	27	9,601,820,344	9,748,515,190	30,100,772,332	28,693,917,676
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/*Operating profit*	30		7,373,623,502	1,607,966,953	37,302,240,955	22,628,528,680
12. Thu nhập khác/*Other income*	31	28	371,611,362	110,517,189	377,116,507	285,093,060
13. Chi phí khác/*Other expenses*	32	28	130,828,887	7,611,728	263,915,819	184,023,365
14. Lợi nhuận khác/*Other profit*	40		240,782,475	102,905,461	113,200,688	101,069,695
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/*Accounting profit before tax*	50		7,614,405,977	1,710,872,414	37,415,441,643	22,729,598,375
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ *Current corporate income tax expense*	51	30.1	3,340,217,982	1,458,224,665	10,952,934,459	6,183,863,462
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại *Deferred tax income*	52	30.2	(1,211,005,168)	(1,080,745,158)	(2,655,193,526)	(2,186,415,115)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/*Net profit after tax*	60		5,485,193,163	1,333,392,907	29,117,700,710	18,732,150,028

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Vinh Long, 30 October 2026

Lê Thị Mai Anh	Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Khắc Hanh
Người lập/ *Preparer*	Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*	Tổng Giám đốc/ *General Director*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp/ *Indirect method*)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026/*For the year ended 30 September 2026*

Đơn vị tính/*Unit:* VND

CHỈ TIÊU/ CONTENT	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ Cash Flows from operating activities				
1. Lợi nhuận trước thuế/ Accounting profit before tax	***1***		***37,415,441,643***	***22,729,598,375***
2. Điều chỉnh cho các khoản/*Adjustments for:*				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư/ *Depreciation and amortisation of fixed assets*	2	*11, 12, 13*	4,479,262,615	4,544,844,944
- Các khoản dự phòng/*(Reversal of) provisions*	3	*6, 9*	(797,118,332)	(705,328,184)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ *Foreign exchange losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies*	4	*24, 26*	(235,245,324)	254,994,660
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ *Profits or lost from investing activities*	5	*24, 26*	(36,127,109,502)	(4,753,717,949)
- Chi phí lãi vay/Interest expenses	6	*26*	26,671,718,580	25,940,947,568
- Các khoản điều chỉnh khác/*Others adjustments*	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/*Operating profit before changes in working capital*	**8**		**31,406,949,680**	**48,011,339,414**
- Tăng, giảm các khoản phải thu/*Increase (decrease) in receivables*	9	*6,7,8,18*	111,216,133,028	(9,792,068,112)
- Tăng, giảm hàng tồn kho/ *Decrease (increase) in inventories*	10	*9*	(17,979,405,540)	20,360,035,119
- Tăng, giảm các khoản phải trả/ *(Decrease) increase in payables*	11	*17, 18, 19*	(28,088,426,793)	(102,369,235,365)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ/ *Decrease (increase) in prepaid expenses*	12	*10*	(4,026,462,892)	(2,550,279,162)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		39,493,142,987	-
- Chi phí đi vay đã trả/*Interest paid*	14		(26,760,266,550)	(25,926,908,958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ *Corporate income tax paid*	15		(8,948,749,349)	(8,933,500,131)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other cash recieved from operating activities	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ *Other cash outflows from operating activities*	17		(29,485,293)	(53,532,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flows (used in) from operating activities	***20***		***96,283,429,278***	***(81,254,149,995)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ *Cash flows from investing activities*				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/*Purchase of fixed assets*	21	*11, 12, 13*	(2,368,785,809)	(1,452,052,150)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/ Proceeds from disposals of fixed assets	22	*28*	941,272,727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/*Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities*	23		(55,304,805,165)	(19,240,930,861)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/*Money recovered from loans and resale of debt instruments of other units*	24		46,818,378,453	15,767,367,293
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ *Payments for investments in other entities*	25		-	-

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)/***Cash flow*** *(continued)*

CHỈ TIÊU/ CONTENT	Mã số/ *Code*	Thuyết minh/ *Notes*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ *Proceeds from sale of investments in other entities*	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ Interest, dividend received	27	*24*	20,135,466,778	5,258,865,403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash flows used in investing activities	***30***		***10,221,526,984***	***333,249,685***
III. **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ *Cash flows from financing activities***				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/*Issuance of shares*	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/*Money to return contributed capital to owners, buy back issued shares of the enterprise*	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay/*Drawdown of borrowings*	33	*22*	548,560,516,852	668,389,180,687
4. Tiền trả nợ gốc vay/Repayment of borrowings	34	*22*	(656,353,946,055)	(586,550,080,436)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ *Finance lease principal paid*	35		(993,884,826)	(1,427,229,702)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/*Dividends and profits paid to owners*	36	*23*	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash flows from financing activities	***40***		***(108,787,314,029)***	***80,411,870,549***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ *Net increase (decrease) in cash for the year*	**50**		**(2,282,357,767)**	**(509,029,761)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/ *Cash at beginning of the year*	**60**	*4*	**6,009,882,421**	**5,040,950,912**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/*Impact of exchange rate fluctuation*	61		(10,329,296)	(4,406,966)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ *Cash at end of the year*	**70**	*4*	**3,717,195,358**	**4,527,514,185**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Vinh Long, 30 October 2026

Lê Thị Mai Anh	**Nguyễn Thùy Dung**	**Nguyễn Khắc Hanh**
Người lập/ ***Preparer***	**Kế toán trưởng/** ***Chief Accountant***	**Tổng Giám đốc/** ***General Director***

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
TỈNH VĨNH LONG

1. THÔNG TIN CÔNG TY| *CORPORATE INFORMATION*

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh.
BenTre Pharmaceutical Joint-Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 1300382591 issued by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province on 5 July 2004, as amended

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM do HOSE ban hành ngày 4 tháng 8 năm 2020.
The Company's shares were listed on the Ha Noi Stock Exchange ("HNX") with the trading code as DBT, as per Decision No. 657/QD-SGDHN issued by HNX on 13 October 2009. The Company was later approved for listing on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") under the trading code DBT as per Decision No. 428/QD-SGDHCM issued by HOSE on 4 August 2020

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

The current principal activities of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") include the trading of pharmaceuticals, functional foods, vaccines, cosmetics, medical equipment and machinary; the import and export of diagnostic chemicals and biological products; the manufacturing of specialized pharmaceutical products for the prevention and treatment of human diseases; and the leasing of warehouse and premises

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Văn phòng điều hành tại số 92, Đường Cách mạng tháng 8, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- *The Company's head office is located at No 6A3, National Highway 60, Phu Tan Ward, Vinh Long Province, Viet Nam. Its executive office is located at No. 92, Cach Mang Thang 8 Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam, and its branches are as follows:*
  - Phòng 803, tầng 8, tòa nhà IDMC số 21 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
  - *P803, 8th floor, IDMC building, 21 Duy Tan street, Cau Giay Ward, Hanoi City;*
  - Số 234, đường 30/6, Phố Bạch Đằng, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
  - *No. 234, 30/06 Street, Bach Dang Quater, Hoa Lư Ward, Ninh Binh City, Ninh Binh Province;*
  - Số 725, Đường Yên Ninh, Phường Yên Bái, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam;
  - *No. 725, Yen Ninh Street, Yen Bai Ward, Yen Bai Province;*
  - Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diễu, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng;
  - *Lot A3-28 and A3-29, Nguyen Chi Dieu Street, An Hai Ward, Da Nang City;*
  - Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
  - *Hon Nghe Village, Nguyen Xien Street, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province;*
  - Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
  - *No. 91/21A, Canh Mang Thang 8 Street, Binh Thuy Ward, Can Tho City;*
  - Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long và;

- *No. 6A3, National Highway 60, Phu Tan Ward, Vinh Long Province;*
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- *No. 11, Nguyen Trong Quyen Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City;*
- Số 331 Phan Bội Châu, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
- *No. 331, Phan Boi Chau Street, Buon Ma Thuot Ward, Dak Lak Province;*

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 520 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 562).
The number of Company's employees as of 30 Sep 2026 was 520 (31 December 2025: 562).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY | *BASIS OF PREPARATION*

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính| Purpose of preparing the separate financial statements

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2026.

The Company has subsidiaries as disclosed in Note 16.1. These separate financial statements have been in compliance with the disclosure requirements, specifically as stipulated in Circular No. 155/2015/TT-BTC, which provides guidance on information disclosure in the securities market. Additionally, in accordance with this regulation, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the nine-month period ended 30 September 2026

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Users of the separate financial statements are advised to consider them alongside the consolidated financial statements to obtain a full understanding of the Group's consolidated financial position, consolidated results of operations, and consolidated cash flows.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng | Accounting standards and system

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

The seperate financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards No. 27 – Financial Statements, and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as follows:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- *Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);*
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- *Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);*
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- *Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);*
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- *Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and*
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- *Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).*

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Accordingly, the accompanying separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices. Furthermore, these statements are not intended to present the financial position, results of operations, and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries or territories other than Vietnam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng | Applied accounting documentation system*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký – Chứng từ.

The Company applies the "General Journal" accounting documentation system.

2.4 *Kỳ kế toán năm| Fiscal year*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements begins on 1 January and ends on 31 December

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán| Accounting currency*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.
The separate financial statements are prepared in VND, which is the Company's accounting currency

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU
SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Tiền |Cash*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Cash comprises cash on hand and cash in banks

3.2 *Hàng tồn kho| Inventories*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Inventories are recognized at the lower of cost to bring the goods to their present location and condition, and net realizable value.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3.2 *Hàng tồn kho (tiếp theo)| Inventories (Continue)*

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business, less the estimated costs to complete and the estimated selling costs.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Nguyên vật liệu, hàng mua đang đi đường và hàng hóa *Raw materials, tools and supplies, goods in transit and merchandise*	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. - *cost of purchase on a weighted average basis.*
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang *Finished goods and work-in-process*	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. - *cost of finished goods, merchandise on a weighted average basis.*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | *Provision for obsolete inventories*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

An inventory provision is created for the estimated loss arising from impairment of value (due to diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment at the balance sheet date.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

The increase or decrease in the inventory impairment provision is recognized in the cost of goods sold in the income statement.

3.3 *Các khoản phải thu| Receivables*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

The provision for doubtful debts represents the portion of receivables that the Company expects to be unrecoverable at the Statement of financial position date. Increases or decreases to the provision balance are recognized as general and administrative expenses in the income statement.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình| Tangible fixed assets*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the fixed asset to working condition for its intended use.

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)| Tangible fixed assets (Continue)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Expenditures for acquisitions, upgrades and renewals are added to the cost of the assets, while expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss araising from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is recognized in the separate income statement

3.5 Thuê tài sản| Leased assets

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

The determination of whether an arrangement is, or contains, a lease is based on the substance of the arrangement at inception. This involves assessing whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and whether the arrangement conveys the right to use the asset.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê/ In cases where the Company is the lessee

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Lease payments under operating lease agreements are recognized in the income statement using the straight-line method over the term of the lease.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê/ In cases where the Company is the lessor

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Assets under operating lease agreements are recognized as fixed assets on the Statement of financial position. Direct initial costs incurred in negotiating operating lease agreements are recognized in the income statement as incurred.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Rental income from operating leases is recognized in the separate income statement using the straight-line method over the lease term.

3.6 Tài sản cố định vô hình| Intangible fixed assets

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to the condition intended for its use.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Expenditures for additions and improvements are added to the carrying amount of the asset, while other expenditures are recognized as incurred in the separate income statement.

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)| Intangible fixed assets (Continue)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

Quyền sử dụng đất/ Land use rights

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Land use rights are recorded as intangible assets on the separate Statement of financial position when the Company obtained the land use rights certificate. The cost of land use rights comprises all directly attributable costs of bringing the land into the condition available for its intended use.

3.7 Khấu hao và hao mòn| Depreciation and amortization

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Nhà cửa và vật kiến trúc/ *Buildings and structures*	5 - 25 năm/ *5 - 25 years*
Máy móc và thiết bị/ *Machinerys and equipment*	3 - 6 năm/ *3 – 6 years*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ *Means of transportation*	5 - 10 năm/ *5 - 10 years*
Thiết bị văn phòng/ *Office equipment*	5 - 10 năm/ *5 - 10 years*
Quyền sử dụng đất/ *Land use rights*	45 - 48 năm/ *45 - 48 years*
Phần mềm máy tính/ *Computer software*	3 - 5 năm/ *3 - 5 years*

3.8 Bất động sản đầu tư| Investment properties

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Investment properties are stated at cost, including transaction costs less accumulated depreciation.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Subsequent expenditure related to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Company.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Buildings and structures	*10 years*

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)| Investment properties (Continue)

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from their disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the separate income statement in the year of retirement or disposal.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by the ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang| Construction in progress

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Construction in progress represents fixed assets under construction and is stated at cost. This includes construction costs, and other directly attributable costs. Construction in progress is not depreciated until the relevant assets are completed and put into use.

3.10 Các khoản đầu tư | Investments

Đầu tư vào công ty con| Investment in subsidiaries

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognized in the separate income statement. Distributions from sources other than such profits are considered a recovery of investment and are deducted from the cost of the investment.

Đầu tư vào công ty liên kết| *Investments in an associate*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Investments in an associate over which the Company has significant influence are carried at cost.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo) | Investments (Continue)

Distributions from the accumulated net profits of the associate arising subsequent to the date the Company gains significant influence are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than such profits are considered a recovery of investment and are deducted from the cost of the investment.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn| *Held-to-maturity investments*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, these investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognized as a finance expense in the separate income statement and deducted from the carrying value of the investments.

3.11 Chi phí chờ phân bổ| Prepaid expenses

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate Statement of financial position and amortized over the periods for which the amounts are paid or the periods in which economic benefits are expected to be derived from these expenses.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortzed to the separate income statement:

- Tiền thuê đất trả trước;
- *Prepaid land rental;*
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- *Expenditure on repairs and renovation of fixed assets;*
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- *Tools and consumables of high value used in production and with a useful life of more than one year; and*
- Quyền phân phối sản phẩm.
- *Product distribution rights.*

Tiền thuê đất trả trước/ Prepaid land rental

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Prepaid land rental includes the unamortized balances of advance payment made in accordance with Notice No 1893/TB-CCT signed with the Tax Authority of Ben Tre Province on 9 October 2018 for a period of 27 years and 4 months and Notice No 1732/TB-CCT signed with the Tax Authority of Ben Tre Province on 27 July 2018 for a period of 27 years and 6 months. Such prepaid rental is classified as long-term prepaid expenses and is armotized over the remaining lease period in the separate income statement, in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

3.12 Chi phí đi vay | Borrowing costs

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Borrowing costs include interest on borrowings and other expenses directly attributable to the Company's borrowings and are recognised as an expense in the period in which they are incurred.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước| Payables and accruals

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, regardless of whether the Company has received the supplier's invoice.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ| Foreign currency transactions

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

At end of year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rate at the Statement of financial position dates which are determined as follow:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

3.15 Phân chia lợi nhuận| Appropriation of net profits

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting:

Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

This fund is set aside for purpose of expanding the Company's operations or for in-depth investments.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ Bonus and welfare fund

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

This fund is set aside for the purpose of rewarding and encouraging employees, providing common benefits, and enhancing employee welfare. It is presented as a liability on the separate Statement of financial position.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other funds belonging to owners' equity

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

Subsidized funds for Board of Directors' activities.

3.16 Ghi nhận doanh thu/ Revenue recognition

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discounts, rebates and sales returns. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Doanh thu bán hàng/ Sale of goods

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Tiền lãi/ Interest

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Cổ tức/ Dividends

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)/ Revenue recognition (Continue)

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

Tiền cho thuê/ Rentals

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Income from operating lease rentals is recognized in the income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.17 Thuế/ Taxation

Thuế thu nhập hiện hành/ Current income tax

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities based on the tax rates and tax laws enacted at the Statement of financial position date.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Current income tax is recognised in the separate income statement, except when it relates to items recognised directly in equity, in which case the current income tax is also recognised directly in equity.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Current income tax assets and liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Thuế thu nhập hoãn lại| Deferred income tax

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the Statement of financial position date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised.

3.17 Thuế (tiếp theo)/ Taxation (Continue)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

The carrying amount of deferred tax assets must be reviewed at each Statement of financial position date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilised. Deferred income tax assets that were previously unrecognised are reassessed at each Statement of financial position date and recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date..

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity or when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.18 Các bên liên quan/ Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN/*CASH AND CASH EQUIVALENT*

	30/09/2026	*01/01/2026*
Tiền mặt/Cash on hand	311,587,295	283,729,338
Tiền gửi ngân hàng/*Cash at banks*	3,324,842,642	5,488,235,840
Tiền đang chuyển/*Cash in transit*	80,765,421	237,917,243
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**3,717,195,358**	**6,009,882,421**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/*SHORT-TERM INVESTMENTS*

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ *Held-to-maturity investments*

	30/09/2026		*01/01/2026*	
	Giá gốc/Cost	*Giá trị hợp lý/ Fair value*	*Giá gốc/Cost*	*Giá trị hợp lý/ Fair value*
Tiền gửi có kỳ hạn/ *Term deposits(*)*	22,576,959,193	22,576,959,193	16,192,562,717	16,192,562,717
Trái phiếu/*Bonds (**)*	2,027,945,205	2,027,945,205	2,071,093,052	2,071,093,052
Cho vay/Loans receivable (***)	7,149,972,604	7,149,972,604	5,004,794,521	5,004,794,521
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**31,754,877,002**	**31,754,877,002**	**23,268,450,290**	**23,268,450,290**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4.5%/năm đến 7.0%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).
(*) This represents short-term deposits at commercial banks with original maturity from six (6) to twelve (12) months and earns the range of interest rates from 4.5% to 7.0% per annum. The deposit was pledged as collateral for the Company's short-term loans (Note 22.1).

(**) Đây là 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VNĐ/trái phiếu có kỳ hạn gốc 10 năm hưởng lãi suất tham chiếu +1.3%/ năm phát hành bởi ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).
(**)This represents 20,000 bonds with par value of VND 100,000/bond issued by Vietnam Joint stock Commercial Bank for Industry and Trade and original maturity of ten (10) years and earns an interest rate from Libor + 1.3% per annum. The bonds were pledged as collateral for the Company's short-term loans from Vietnam Joint stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ben Tre Branch (Note 22.1).

(***) Đây là khoản công ty cho Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam vay với giá trị 7.000.000.000 đồng, kỳ hạn 9 tháng, lãi suất cho vay 8.5%/ năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh
(***)This represents a loan of VND 7,000,000,000 to BHC Pharmaceutical Joint Stock Company, with a term of 9 months and an interest rate of 8.5% per year, purpose: working capital addition.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG/ *SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES*

	30/09/2026	*01/01/2026*
Các bên khác/*Other parties* (*)	**152,403,891,036**	**230,681,745,195**
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)* /*Related parties (Note 31)*	**34,941,358,945**	**48,282,871,789**
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**187,345,249,981**	**278,964,616,984**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ *Provision for doubtful short-term receivables*	(1,552,519,512)	(1,210,257,230)
GIÁ TRỊ THUẦN/*NET VALUE*	**185,792,730,469**	**277,754,359,754**

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, phải thu các bên khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.
(*) As at 30 September 2026, any component of current trade receivables from other customers was less than 10% total current trade receivables.

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại *(Thuyết minh số 22.1).*
All of short-term trade receivables are being pledged as collateral for the Company's short-term loans at Vietnam Joint Stock Commercial Bank (Notes 22.1).

	Năm nay/ Current year	*Năm trước/ Previous year*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Provision for doubtful short-term trade receivables		
Số đầu kỳ/*Beginning balance*	**(1,210,257,230)**	**(714,857,642)**
Trích lập bổ sung trong kỳ/*Provision made during the year*	(380,261,737)	(629,060,378)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/*Reversal of provision during the year*	37,999,455	111,476,040
Số cuối kỳ/*Ending balance*	**(1,552,519,512)**	**(1,232,441,980)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN/*SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS*

	30/09/2026	*01/01/2026*
Các bên khác/*Others parties*	**3,009,042,453**	**5,608,733,774**
Delorbis Pharmaceuticals Ltd	1,716,019,200	-
Khác/*Others*	1,293,023,253	5,608,733,774
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)/*Related parties (notes 31)*	**6,489,510,108**	**8,875,206,960**
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**9,498,552,561**	**14,483,940,734**

8. PHẢI THU KHÁC/*OTHER RECEIVABLES*

	30/09/2026	*01/01/2026*
Ngắn hạn/*Short-term*	**6,847,414,966**	**6,413,908,672**
Tạm ứng cho nhân viên/*Staff advances*	2,327,857,381	1,514,110,596
Ký quỹ, đặt cọc/*Deposits*	3,973,632,786	4,157,082,626
Khác/*Others*	545,924,799	742,715,450
Dài hạn/*Long-term*	**2,966,060,484**	**3,093,182,306**
Ký quỹ, đặc cọc/*Deposits*	2,966,060,484	3,093,182,306
TỔNG CỘNG/TOTAL	**9,813,475,450**	**9,507,090,978**
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi/ *Provision for doubtful other short-term receivables*	(545,742,776)	(309,406,016)
GIÁ TRỊ THUẦN/*NET VALUE*	**9,267,732,674**	**9,197,684,962**
Trong đó/*In which:*		
Phải thu các bên khác/*Due from third parties*	6,267,732,674	6,003,272,254
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)/ *Due from related parties (Note 31)*	3,000,000,000	3,194,412,708

9. HÀNG TỒN KHO/*INVENTORIES*

	30/09/2026		*01/01/2026*	
	Giá gốc/Cost	*Dự phòng/Provision*	*Giá gốc/Cost*	*Dự phòng/Provision*
Hàng hóa/*Merchandises (*)*	397,028,672,623	(4,189,559,554)	358,590,112,098	(5,992,367,404)
Thành phẩm/*Finished goods*	4,917,496,179	(565,376,354)	5,555,888,906	(138,285,878)
Hàng mua đang đi đường/ *Goods in transit*	-		20,664,753,897	
Nguyên liệu, vật liệu/ *Raw materials*	2,917,335,283		2,466,642,239	
Công cụ dụng cụ/ *Tools and supplies*	558,888,265		411,520,774	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/*Work-in-process*	570,799,226		324,868,122	
Hàng gửi đi bán/ *Goods on consignment*			-	
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**405,993,191,576**	**(4,754,935,908)**	**388,013,786,036**	**(6,130,653,282)**

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1) ./*
(*) Inventories (pharmaceuticals of all kinds) were pledged as collateral for the Company's short-term loans at a Bank (Note 22.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Details of movements of provision for obsolete inventories:

VND

	Năm nay/ Current year	*Năm trước/ Previous year*
Số đầu kỳ/*Beginning balance*	**(6,130,653,282)**	**(2,963,628,901)**
Dự phòng trích lập trong kỳ/*Provision made during the year*	(22,211,407,873)	(15,356,032,932)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/*Utilisation during the year*	23,587,125,247	16,578,945,454
Số cuối kỳ/Ending balance	**(4,754,935,908)**	**(1,740,716,379)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC/*PREPAID EXPENSES*

	30/09/2026	*01/01/2026*
Ngắn hạn/*Short-term*	**6,044,724,054**	**2,886,980,940**
Thuê văn phòng, nhà kho/ *Warehouses and offices rental fee*	2,422,699,605	1,430,550,000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng/*Tools and supplies in use*	143,764,030	95,782,248
Chi phí mua bảo hiểm/*Insurance premium*	299,181,148	862,640,000
Bảo lãnh thanh toán/ *Payment guarantee*	149,630,137	-
Chi phí du lịch/Travel cost	2,053,655,331	-
Khác/*Others*	975,793,803	498,008,692
Dài hạn/*Long-term*	**14,010,020,068**	**13,141,300,290**
Tiền thuê đất trả trước (*)/ *Prepaid land rentals (*)*	5,753,619,990	5,977,786,995
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng/ *Warehouses and offices repair and renovation* expenses	6,042,473,412	3,969,083,179
Công cụ, dụng cụ xuất dùng/*Tools and supplies in use*	1,293,466,493	2,670,433,611
Chi phí marketing/ *Marketing expense*	-	-
Khác/*Others*	920,460,173	523,996,505
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**20,054,744,122**	**16,028,281,230**

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại *(Thuyết minh số 22.1).*
Land use rights in Ben Tre Province were pledged as collateral for the Company's short-term loans at a commercial bank (Note 22.1).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH/*TANGIBLE FIXED ASSETS*

	Nhà cửa và vật kiến trúc Buildings and structures	*Máy móc và thiết bị Machinery and equipment*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn Means of transportation*	*Thiết bị văn phòng Office equipment*	*Tổng cộng Total*
Nguyên giá/*Cost:*					
Số đầu năm/*Beginning balance*	**26,265,751,235**	**15,309,376,006**	**11,969,084,974**	**5,954,885,225**	**59,499,097,440**
Tăng trong kỳ/*New purchases*		124,000,000	-	152,394,445	276,394,445
Thanh lý trong kỳ/*Disposal*		(78,000,000)			(78,000,000)
Phân loại lại/*Reclassify fixed assets*			6,600,537,778		6,600,537,778
Vào ngày 30/09/2026/ *As at 30/09/2026*	**26,265,751,235**	**15,355,376,006**	**18,569,622,752**	**6,107,279,670**	**66,298,029,663**
Trong đó/In which:					
Đã khấu hao hết/Fully depreciated	8,172,383,735	10,809,433,597	3,093,927,430	2,325,979,915	24,401,724,677
Giá trị hao mòn lũy kế/*Accumulated depreciation:*					
Số đầu năm/*Beginning balance*	**(17,487,375,759)**	**(13,526,219,558)**	**(9,724,337,311)**	**(4,016,177,817)**	**(44,754,110,445)**
Khấu hao trong kỳ/*Depreciation for the year*	(1,512,727,899)	(398,008,719)	(1,030,034,640)	(285,027,817)	(3,225,799,075)
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính					-
Thanh lý trong kỳ/*Disposal*		28,785,711			28,785,711
Phân loại lại/*Reclassify fixed assets*			(3,352,801,326)		(3,352,801,326)
Vào ngày 30/09/2026/ As at 30/09/2026	**(19,000,103,658)**	**(13,895,442,566)**	**(14,107,173,277)**	**(4,301,205,634)**	**(51,303,925,135)**
Giá trị còn lại/Net carrying amount:					
Số đầu năm/*Beginning balance*	**8,778,375,476**	**1,783,156,448**	**2,244,747,663**	**1,938,707,408**	**14,744,986,995**
Vào ngày 30/09/2026/ As at 30/09/2026	**7,265,647,577**	**1,459,933,440**	**4,462,449,475**	**1,806,074,036**	**14,994,104,528**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH/INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Quyền sử dụng đất Land use rights	*Phần mềm máy tính Computer software*	*Tổng cộng Total*
Nguyên giá/Cost:			
Số đầu năm/*Beginning balance*	**3,489,516,457**	**3,782,744,916**	**7,272,261,373**
Tăng trong kỳ/New purchases		286,000,000	286,000,000
Thanh lý trong kỳ/Disposal			-
Phân loại lại nhóm tài sản			-
Vào ngày 30/09/2026/ As at 30/09/2026	**3,489,516,457**	**4,068,744,916**	**7,558,261,373**
Đã khấu hao hết/Fully depreciated	-	298,040,000	298,040,000
Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated amortization			
Số đầu năm/Beginning balance	**(634,874,430)**	**(1,583,588,642)**	**(2,218,463,072)**
Khấu hao trong kỳ/amortization for the year	(29,467,269)	(586,261,290)	(615,728,559)
Thanh lý trong kỳ/Disposal			-
Vào ngày 30/09/2026/ As at 30/09/2026	**(664,341,699)**	**(2,169,849,932)**	**(2,834,191,631)**
Giá trị còn lại/Net carrying amount:			
Số đầu năm/Beginning balance	**2,854,642,027**	**2,199,156,274**	**5,053,798,301**
Vào ngày 30/09/2026/ As at 30/09/2026	**2,825,174,758**	**1,898,894,984**	**4,724,069,742**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH/*FINANCE LEASES*

	Máy móc và thiết bị Machinery and equipment	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn Means of transportation*	*Tổng cộng Total*
Nguyên giá/Cost:			
Số đầu năm/*Beginning balance*	**968,000,000**	**9,221,422,569**	**10,189,422,569**
Tăng trong kỳ/*New purchases*			-
Phân loại lại/*Reclassify fixed assets*		(6,594,146,414)	
Vào ngày 30/09/2026/ As at 30/09/2026	**968,000,000**	**2,627,276,155**	**3,595,276,155**
Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation:			
Số đầu năm/Beginning balance	**(196,770,827)**	**(3,878,149,506)**	**(4,074,920,333)**
Khấu hao trong kỳ/Depreciation for the year	(90,749,997)	(546,984,984)	(637,734,981)
Phân loại lại/*Reclassify fixed assets*		3,352,801,326	3,352,801,326
Vào ngày 30/09/2026/ As at 30/09/2026	**(287,520,824)**	**(1,072,333,164)**	**(1,359,853,988)**
Giá trị còn lại/*Net carrying amount:*			
Số đầu năm/*Beginning balance*	**771,229,173**	**5,343,273,063**	**6,114,502,236**
Vào ngày 30/09/2026/ As at 30/09/2026	**680,479,176**	**1,554,942,991**	**2,235,422,167**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ/INVESTMENT PROPERTY

	Quyền sử dụng đất/*Land use rights*
Nguyên giá/Cost:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Ngày 30 tháng 09 năm 2026/At January 01, *2026 and September 30, 2026*	52,826,363
Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Ngày 30 tháng 09 năm 2026/At January 01, 2026 and September 30, 2026	(52,826,363)
Giá trị còn lại/*Net carrying amount:*	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Ngày 30 tháng 09 năm 2026/At January 01, 2026 and September 30, 2026	-

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư/Revenue related to investment real estate:

VND

	Năm nay/Current year	*Năm trước/Previous year*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư/*Income from rental real estate investment*	211,577,520	184,800,000

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG/*CONSTRUCTION IN PROGRESS*

	30/09/2026	***01/01/2026***
Chuyển giao công nghệ/Medicine license	482,500,000	482,500,000
Phần mềm Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp Medisync/Medisync Software	1,800,000,000	-
Marketing quảng bá thương hiệu/brand promotion marketing	-	273,462,780
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**2,282,500,000**	**755,962,780**

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN/*LONG-TERM INVESTMENTS*

16.1 Đầu tư vào công ty con/Investments in subsidiaries

Tên công ty con *Names of subsidiaries*	Tình trạng hoạt động/Status	Lĩnh vực kinh doanh/ Business activities	30/09/2026		01/01/2026	
			Chi phí đầu tư/ Cost of investment	*% Sở hữu/ % of interest*	*Chi phí đầu tư/ Cost of investment*	*% Sở hữu/ % of interest*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (*) YenBai Joint-Stocks Pharmaceutical Company	Đang hoạt động/ Operating	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm *Manufacturing and trading in pharmaceutical products*	61,435,360,417	82,15%	61,435,360,417	82,15%
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam/ BHC Pharmaceutical Joint Stock Company (**)	Đang hoạt động/ Operating	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm/ *Manufacturing and trading pharmaceuticals*	16,000,000,000	99.98%	16,000,000,000	99.98%
Công ty cổ phần Ypharco Healthcare/ Ypharco Health Care Joint Stock Company (**)	Đang hoạt động/ Operating	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh/ *Trading in pharmaceuticals, medical instruments, cosmetics and hygiene items*	97,398,500,000	98.1%	97,398,500,000	98.1%
Tổng cộng/*Total*			**174,833,860,417**		**174,833,860,417**	

(*) 3.485.470 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre *(Thuyết minh số 22.1).*

(*) 3,485,470 shares of Yen Bai Joint-Stocks Pharmaceutical Company were pledged as collateral for the Company's loan at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ben Tre Branch (Note 22.1).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN/*SHORT-TERM TRADE PAYABLES*

	30/09/2026	*01/01/2026*
NGẮN HẠN/*SHORT TERM*	**92,796,076,079**	**118,951,549,667**
Các bên khác/ Other parties	**75,351,979,577**	**91,314,873,168**
Gedeon Richter Vietnam Co., Ltd.	52,369,450,655	52,823,088,177
Khác/Other	22,982,528,922	38,491,784,991
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)/*Related parties (Note 31)*	**17,444,096,502**	**27,636,676,499**
DÀI HẠN	-	-
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	-	-
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**92,796,076,079**	**118,951,549,667**

18 NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC/*SHORT-TERM ADVANCES TO CUSTOMERS*

	30/09/2026	*01/01/2026*
Ngắn hạn/*Short-term*	**269,187,357**	**408,804,312**
Kyaw Htet Aung Company Limited	-	246,632,625
Công ty cổ phần CV Pharma	150,444,000	-
Khác/Other	118,743,357	162,171,687
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	-
Dài hạn/*Long term*	-	-
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**269,187,357**	**408,804,312**

18 PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN/*PAYABLE DIVIDENDS AND PROFITS*

	30/09/2026	*01/01/2026*
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận/*Payable dividends and profits*	429,488,150	429,488,150

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC/ *TAX RECEIVABLES FROM THE STATE AND STATUTORY OBLIGATIONS*

	01/01/2026	*Tăng trong kỳ Increase*	*Giảm trong kỳ Decrease*	*30/09/2026*
Phải nộp/*Payables*				
Thuế TNDN/ *Corporate income tax*	8,948,749,348	10,952,934,460	8,948,749,349	10,952,934,459
Thuế GTGT nội địa/ *Value-added tax on domestic sales*	3,444,466,140	111,327,633,611	114,686,029,374	86,070,377
Thuế GTGT nhập khẩu/ *Value-added tax on import sales*	-	6,644,472,118	6,644,472,118	-
Thuế TNCN/ *Personal income tax*	-	3,495,961,342	3,093,118,404	402,842,938
Thuế khác/*Other tax*	37,894,385	155,548,144	193,442,529	-
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**12,431,109,873**	**132,576,549,675**	**133,565,811,774**	**11,441,847,774**
Phải thu/*Receivable*				
Thuế GTGT/ *Value-added tax*	268,305,981	99,798,086,515	99,509,868,425	556,524,071
Thuế TNCN/ *Personal income tax*	155,610,417	-	155,610,417	-
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**268,305,981**	**99,798,086,515**	**99,509,868,425**	**556,524,071**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/*SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES*

	30/09/2026	*01/01/2026*
Chi phí khuyến mại/*Promotion expenses*	5,138,690,400	13,480,927,255
Chi phí thưởng hiệu quả/Business Performance Bonus Expenses	5,902,724,531	-
Chi phí quà tặng/Gift cost	915,510,000	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài/*Expenses for external services*	320,614,540	679,494,332
Lãi vay/Interest expense	455,135,056	543,683,026
Chi phí khác/Others	123,542,823	697,187,653
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**12,856,217,350**	**15,401,292,266**
Trong đó:/In which:		
Các bên khác/Others	12,849,776,308	15,401,292,266
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)/ ***Related parties (Note 31***	6,441,042	-

21. PHẢI TRẢ KHÁC/*OTHER PAYABLES*

	30/09/2026	*01/01/2026*
Ngắn hạn/*Short-term*	**5,894,012,870**	**1,270,784,635**
Kinh phí, đoàn phí công đoàn/*Union fee*	687,987,983	1,028,157,073
Bảo hiểm xã hội/Social Insurance	1,028,499,550	-
Tiền nhận chuyển khoản nhầm chờ xử lý/Unidentified bank transfers pending refund	2,701,562,017	-
Nhân viên chi hộ/payments on behalf	1,142,437,309	-
Khác/*Others*	333,526,011	242,627,562
Dài hạn/*Long-term*	**50,000,000**	**50,000,000**
Ký quỹ đã nhận/*Deposits received*	50,000,000	50,000,000
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**5,944,012,870**	**1,320,784,635**

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH/*LOANS AND FINANCE LEASES LIABIIITIES*

	01/01/2026	*Vay trong kỳ Drawdown in year*	*Phân loại lại Reclassification*	*Trả trong kỳ Payment in year*	*30/09/2026*
Vay ngắn hạn/*Short-term* loans	**497,205,242,341**	**548,560,516,852**	**352,495,012**	**(657,347,830,881)**	**388,770,423,324**
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)/*Loans from banks (Note 22.1)*	496,028,212,093	548,560,516,852		(656,353,946,055)	388,234,782,890
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)/ *Current portion of long-term loans from finance lease liabitilites(Note 22.5)*	1,177,030,248		352,495,012	(993,884,826)	535,640,434
					-
Vay dài hạn/*Long-term* loans	***352,495,012***	**-**	***(352,495,012)***	**-**	**-**
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.4)/*Loans from banks (Note 22.4)*	-				-
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.5)/*Finance lease liabilities (Note 22.5)*	352,495,012		(352,495,012)		-
	-				-
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**497,557,737,353**	**548,560,516,852**		**(657,347,830,881)**	**388,770,423,324**

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng/Short-term loans from banks

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:/*Details of the short-term loans from banks to finance working capital are as follows:*

Ngân hàng/Bank	*30/09/2026*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/ Principal repayment term*	*Lãi suất (%/năm)/ Interest Rate*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN BẮC SÀI GÒN/*Shinhan Bank Vietnam Limited - Bac Sai Gon Branch*				
Khoản vay 1/*Loan 1*	48,594,494,890	02/01/2026 đến 09/04/2027 From 02 Jan 2027 to 09 Apr 2027	8.11%, 8.33% 8.52%, 8.49%, 8.65%	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 5.000.000.000 đồng / - Term Deposit Contract valued at VND 5,000,000,000

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp tục)/*LOANS AND FINANCE LEASES LIABILITIES(Continued)*

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (Tiếp tục)/Short-term loans from banks (Continued)

Ngân hàng/Bank	*30/09/2026*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/ Principal repayment term*	*Lãi suất (%/năm)/ Interest Rate*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre/*Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ben Tre Branch*				
Khoản vay 1/*Loan 1*	316,286,997,645	17/12/2026 đến 29/06/2027 From 17 Dec 2026 to 29 Jun 2027	7.5%, 8.5%, 9%	- 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành/ 20,000 bonds with par value of VND 100,000/bond issued by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành / 3,485,470 shares of YenBai Joint-Stocks Pharmaceutical Company -Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 170.000.000.000 đồng / Debt collection rights for trade receivables valued at VND 170,000,000,000 - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 205.000.000.000 đồng / Inventories valued at VND 205,000,000,000 - Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 85, số 77, số 80, số 81, số 144, số 10, số 13, số 43 tỉnh Bến Tre/ Land use rights and associated buildings and structures, machinery and equipment owned by the Company at plot Lot No10, No13, No43, No77, No80, No81, No85, No144 in Ben Tre Province - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và / Means of transportation owned by the Company and; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo / Assets rights arising from Business Cooperation Contract with Paint and Plastic Joint Stock Company '- Hợp đồng tiền gửi trị giá 11.000.000.000 VND / Term deposit contract valued at VND 11.000.000.000 VND

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp tục)/*LOANS AND FINANCE LEASES LIABILITIES(Continued)*

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng (Tiếp tục)/Short-term loans from banks (Continued)*

Ngân hàng/Bank	*30/09/2026*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi/ Principal repayment term*	*Lãi suất (%/năm)/ Interest Rate*	*Hình thức đảm bảo/Description of collateral*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội/ Military Commercial Joint Stock Bank				
Khoản vay 1/*Loan 1*	23,353,290,355	09/07/2026 đến 10/05/2027 From 09 Jul 2026 to 10 May 2027	6.4%, 7.3%, 8.0%, 8.7%, 9.0%	-Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ / Land use rights and associated assets owned by the Company at plot No 82, Map sheet No 64, No91/21A, Cach Mang Thang Tam Street, An Thoi Ward, Binh Thuy District, Can Tho City -Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ / -Land use Rights and associated assets owned by the Company at plot No 295, Map sheet No 64, Area 2, An Thoi Ward, Binh Thuy District, Can Tho City -Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐBĐ, Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa / Land use rights and associated assets owned by the Company at Plot No 01, Map sheet No 480/2010/TDBD, Hon Nghe Village, Vinh Ngoc Commune, Nha Trang City, Khanh Hoa Province 'Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 144.000.000.000 đồng / Inventories valued at VND 144,000,000,000 đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 6.000.000.000 VND / Term deposit contract valued at VND 6.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**388,234,782,890**			

22.2 Các khoản thuê tài chính/*Finance lease*

Chi tiết các khoản thuê tài chính được trình bày như sau:/*Details of finance leases are presented as follows:*

	01/01/2026	*Vay trong kỳ Drawdown in year*	*Phân loại lại Reclassification*	*Trả trong kỳ Payment in year*	*30/09/2026*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn/*Current liabilities*					
Từ 1 năm trở xuống/*Less than 1 year*	1,177,030,248		352,495,012	(993,884,826)	535,640,434
Nợ thuê tài chính dài hạn/*Non-current liabilities*					
Từ 1-5 năm/*From 1 - 5 years*	352,495,012		(352,495,012)		-
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**1,529,525,260**	-	-	**(993,884,826)**	**535,640,434**

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU/*OWNERS' EQUITY*

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu/Increase and decrease in owners' equity

	Vốn cổ phần/ Share capital	*Thặng dư vốn cổ phần/ Share premium*	*Vốn khác của chủ sở hữu/ Other Owner's Capital*	*Quỹ đầu tư và phát triển/ Investment and development fund*	*Quỹ khác/ Other funds*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Undistributed earnings*	*Tổng cộng/ Total*
Năm trước/*Previous year*							
Số đầu năm (01/01/2025)/*Beginning balance*	**205,306,500,000**	**383,056,160**	**50,000,000**	**8,876,126,506**	**2,536,822,093**	**77,580,944,316**	**294,733,449,075**
Lợi nhuận thuần trong kỳ/*Net profit for the year*						23,741,559,537	23,741,559,537
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ/ *Private Placement of shares*							-
Phát hành cổ phiếu ESOP/ *Shares issuance under ESOP*							-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu/ *Dividends distribution by share issuances*	14,366,120,000					(14,366,120,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi/ *Transfer to bonus and welfare fund*						(1,238,194,126)	(1,238,194,126)
Số cuối kỳ (31/12/2025)/*Ending balance*	**219,672,620,000**	**383,056,160**	**50,000,000**	**8,876,126,506**	**2,536,822,093**	**85,718,189,727**	**317,236,814,486**
Năm nay/*Current year*							
Số đầu năm (01/01/2026)/*Beginning balance*	**219,672,620,000**	**383,056,160**	**50,000,000**	**8,876,126,506**	**2,536,822,093**	**85,718,189,727**	**317,236,814,486**
Lợi nhuận thuần trong kỳ/ *Net profit for the year*						29,117,700,710	29,117,700,710
Phát hành cổ phiếu/*Shares issuance*							-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu/ *Dividends distribution by share issuances*						-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi/ *Transfer to bonus and welfare fund*						(1,187,077,977)	(1,187,077,977)
Thù lao HĐQT/*Board of Directors' allowance*							-
Khác/*Other*							-
Số cuối kỳ (30/06/2026)/*Ending balance*	**219,672,620,000**	**383,056,160**	**50,000,000**	**8,876,126,506**	**2,536,822,093**	**113,648,812,460**	**345,167,437,219**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp tục)/*OWNERS' EQUITY (Continued)*

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức/Capital transactions with shareholders and distribution of dividends

	Năm nay/*Current year*	Năm trước/*Previous year*
Vốn đã góp của chủ sở hữu/Contributed capital		
Số đầu năm/*Beginning balance*	**219,672,620,000**	**205,306,500,000**
Vốn góp tăng trong năm/*Increase during the year*	-	14,366,120,000
Số cuối năm/*Ending balance*	**219,672,620,000**	**219,672,620,000**

23.3 Cổ tức/Dividends

	Năm nay/*Current year*	Năm trước/*Previous year*
Cổ tức đã công bố trả trong kỳ/*Dividends were announced to be paid during the period*		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu/*Dividends paid in shares*	-	14,366,120,000

23.4 Cổ phiếu/Shares

	Số lượng cổ phiếu/*Number of shares*	
	30/09/2026 (cổ phiếu/*Share*)	***01/01/2026*** (cổ phiếu/*Share*)
Cổ phiếu được phép phát hành/*Authorised shares*	21,967,262	21,967,262
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ/*Shares issued and fully paid*	21,967,262	21,967,262
*Cổ phiếu phổ thông/*Ordinary shares	21,967,262	21,967,262
Cổ phiếu đang lưu hành/*Cổ phiếu đang lưu hành*	21,967,262	21,967,262
*Cổ phiếu phổ thông/*Ordinary shares	21,967,262	21,967,262

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế./
The par value of each outstanding share: VND 10,000. The holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.

24 DOANH THU/*REVENUES*

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Revenues from sale of goods and rendering of services*

	Năm nay/*Current year*		Năm trước/*Previous year*	
	Quý 3 *Quarter 3*	Luỹ kế năm *Cumulative year*	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm *Cumulative year*
Tổng doanh thu ***Gross revenue***	**217,381,543,830**	**632,967,748,718**	**185,822,325,155**	**608,855,217,625**
Trong đó/*Of which:*				
Doanh thu bán hàng hóa *Revenues from sale of merchandises*	212,553,945,609	618,299,515,806	182,944,897,856	597,442,897,293
Doanh thu bán thành phẩm *Revenues from sale of finished goods*	4,152,482,286	12,617,667,059	2,649,213,664	10,656,934,941
Doanh thu cho thuê mặt bằng *Revenue from service rendered*	-	-	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ *Revenue from service*	675,115,935	2,050,565,853	228,213,635	755,385,391
Khoản giảm trừ doanh thu ***Revenue deduction***	**6,282,185,700**	**22,453,067,955**	**13,412,893,325**	**33,337,690,493**
Chiết khấu thương mại/ *Trade discount* s	6,194,036,737	21,878,238,154	7,308,063,519	26,293,695,485
Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại/*Sales return*	88,148,963	574,829,801	6,104,829,806	7,043,995,008
Doanh thu thuần/*Net revenue*	**211,099,358,130**	**610,514,680,763**	**172,409,431,830**	**575,517,527,132**
Trong đó/Of which:				
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa *Net revenue of merchandises*	206,271,759,909	595,847,727,851	169,532,004,531	564,105,206,800
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm/Net revenue of finished goods	4,152,482,286	12,616,387,059	2,649,213,664	10,656,934,941
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ/Net revenue from rendering of services	675,115,935	2,050,565,853	228,213,635	755,385,391
Trong đó/Of which:				
Doanh thu thuần đối với các bên khác/Net sale to other parties	207,008,847,221	594,659,993,653	207,727,760,274	397,242,164,500
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (thuyết minh 31) *Net sale to related parties (Note 31)*	4,090,510,909	15,854,687,110	18,356,120,567	10,268,279,778

24 DOANH THU (tiếp tục)/*REVENUES (Continued)*

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính/*Finance income*

	Năm nay/*Current year*		Năm trước/*Previous year*	
	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year
Lãi từ giao dịch bán chứng khoán/ Profit from sale of securities	-	16,026,857,013	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện/ Realized exchange gain	192,672,727	621,895,089	282,282,304	695,146,593
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/*Unrealized exchange gain*	119,092,591	235,245,324	-	-
Cổ tức được chia/*Dividend* received	-	1,388,000,000	-	3,123,000,000
Lãi tiền gửi/ Deposit interest	922,985,490	2,343,349,391	249,701,365	797,303,757
Lãi trái phiếu/ Bond interest	16,652,151	76,452,153	100,364,193	330,414,193
Lãi cho vay / Interest on loans	149,972,604	300,808,221	49,150,685	502,999,999
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**1,401,375,563**	**20,992,607,191**	**681,498,547**	**5,448,864,542**

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP/*COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED*

	Năm nay/*Current year*		Năm trước/*Previous year*	
	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year
Giá vốn hàng hoá/ *Cost of merchandises sold*	124,490,977,086	362,370,418,976	98,798,117,158	330,807,614,570
Giá vốn thành phẩm/ *Cost of finished goods sold*	2,894,434,275	8,638,132,967	1,748,023,454	6,556,553,083
Giá vốn cung cấp dịch vụ/ *Cost of service*	-	-	13,947,200	55,788,800
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**127,385,411,361**	**371,008,551,943**	**100,560,087,812**	**337,419,956,453**

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH/*FINANCE EXPENSES*

	Năm nay/*Current year*		Năm trước/*Previous year*	
	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year
Chi phí lãi vay/*Interest expense*	8,875,768,655	26,671,718,580	8,919,834,879	25,940,947,568
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện/*Realized exchange loss*	435,192,158	769,833,051	205,549,286	1,718,826,927
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính/*Provision for impairment of financial investments*	-	-	(2,793,762,035)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/*Unrealized exchange loss*	-	-	81,542,097	254,994,660
Chiết khấu thanh toán/ *Payment discount*	-	-	10,325,387	-
Chi phí chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh/*Costs of transferring trading securities*	-	1,412,728,000	-	-
Khác/*Others*	-	3,394,300	3,084,830	169,701,651
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**9,310,960,813**	**28,857,673,931**	**6,426,574,444**	**28,084,470,806**

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP *SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES*

	Năm nay/*Current year*		Năm trước/*Previous year*	
	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year
Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	**58,828,917,673**	**164,238,048,793**	**54,747,785,978**	**164,139,518,059**
Chi phí nhân viên/*Labour costs*	38,358,419,943	105,691,399,662	25,907,147,125	87,575,520,102
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ *Expenses for external services*	16,481,210,976	48,961,592,168	21,222,886,063	60,881,661,407
Chi phí khấu hao/ *Depreciation expense*	919,254,784	2,669,221,907	863,086,952	2,588,433,910
Chi phí dụng cụ, đồ dùng/ *Tools and supplies expense*	765,164,681	2,311,171,893	-	-
Khác/*Others*	2,304,867,289	4,604,663,163	6,754,665,838	13,093,902,640
Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General and administrative expenses*	**9,601,820,344**	**30,100,772,332**	**9,748,515,190**	**28,693,917,676**
Chi phí nhân viên/*Labour costs*	4,275,274,324	15,472,589,240	5,500,342,757	15,742,825,489
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ *Expenses for external services*	3,504,280,371	8,954,205,226	2,675,477,900	7,056,147,333
Chi phí khấu hao/ *Depreciation expense*	417,142,140	1,381,963,074	524,201,591	1,656,274,543
Khác/*Others*	1,405,123,509	4,292,014,792	1,048,492,942	4,238,670,311
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**68,430,738,017**	**194,338,821,125**	**64,496,301,168**	**192,833,435,735**

28 THU NHẬP KHÁC/*OTHER INCOME*

	Năm nay/*Current year*		Năm trước/*Previous year*	
	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year
Thu nhập khác/*Other income*	**371,611,362**	**377,116,507**	**110,517,189**	**285,093,060**
Thu hỗ trợ đăng ký lưu hành thuốc/Drug registration service income	365,564,868	365,564,868	-	-
Thu bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng/*Collection of compensation*	-	4,367,625	-	-
Xử lý số dư công nợ/ *Payable written off*	46,494	1,184,014	37,189	132,826,982
Khác/Others	6,000,000	6,000,000	110,480,000	152,266,078
Chi phí khác/*Other expenses*	**130,828,887**	**263,915,819**	**7,611,728**	**184,023,365**
Phạt thuế/Tax penalties	65,810,945	139,676,788	-	-
Thanh lý tài sản/ Gains on disposals of fixed assets	-	35,214,289	-	-
Chi phí từ thiện/Charitable donation expenses	50,000,000	50,000,000	-	-
Khác/Others	15,017,942	39,024,742	7,611,728	184,023,365
Lợi nhuận khác/*Other Profit*	**240,782,475**	**113,200,688**	**102,905,461**	**101,069,695**

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ/*OPERATING COSTS*

	Năm nay/*Current year*		Năm trước/*Previous year*	
	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year
Chi phí hàng hóa/*Merchandises*	124,490,977,086	362,370,418,976	98,798,117,158	330,807,614,570
Chi phí nhân viên/*Labour costs*	43,268,842,305	124,059,943,753	31,630,173,277	103,856,157,552
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ *Expenses for external services*	20,244,778,334	59,059,053,227	24,713,716,391	70,056,985,771
Chi phí nguyên vật liệu/ *Raw materials*	1,319,420,247	5,847,842,688	555,375,135	1,327,555,033
Chi phí khấu hao/ *Depreciation expense*	1,450,362,459	4,479,262,615	1,516,504,183	4,544,844,944
Chi phí khác/*Others*	5,041,768,947	9,530,851,809	7,842,502,836	19,660,234,318
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**195,816,149,378**	**565,347,373,068**	**165,056,388,980**	**530,253,392,188**

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP/*CORPORATE INCOME TAX*

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế/
The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế./
The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

30.1 *Chi phí thuế TNDN/CIT expense*

	Năm nay/*Current year*		Năm trước/*Previous year*	
	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year	Quý 3 Quarter 3	Luỹ kế năm Cumulative year
Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current CIT expense*	3,340,217,982	10,952,934,459	1,458,224,665	6,183,863,462
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại *Deferred CIT income*	(1,211,005,168)	(2,655,193,526)	(1,080,745,158)	(2,186,415,115)
TỔNG CỘNG/*TOTAL*	**2,129,212,814**	**8,297,740,933**	**377,479,507**	**3,997,448,347**

30.2 *Thuế TNDN hiện hành/Current CIT expense*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán./
The current CIT tax payable is based on taxable income for the current year. The taxable income of the Company for the year differs from the accounting profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

30.3 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred CIT income*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động như sau:
The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company, and the movement thereon, during the current and previous years:

	Bảng cân đối kế toán *Separate balance sheet*		*Báo cáo kết quả HĐKD* *Separate income statement*	
	30/09/2026	*31/12/2025*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại/*Deferred tax assets*				
Chi phí lãi vay/Interest expenses	*10,141,891,128*	*10,141,891,128*	-	*1,773,029,729*
Chi phí trích trước/ Accrued expenses	*2,571,243,470*	*18,000,000*	*2,553,243,470*	*311,435,330*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/ *Deferred tax liabilities*				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng/Warehouses and offices repair and renovation	*(185,702,344)*	*(287,652,400)*	*101,950,056*	*101,950,056*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần/*Net deferred tax assets*	**12,527,432,254**	**9,872,238,728**		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào KQKD năm 2024/ *Deferred income tax charge to separate income statement*			***2,655,193,526***	**2,186,415,115**

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN/*TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES*

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:
Significant transactions with related parties during the year were as follows:

Bên liên quan/ Related parties	*Mối quan hệ/* Relationship	*Nội dung nghiệp vụ/ Transactions*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái/*Yen Bai Joint-Stock Pharmaceutical Company*	Công ty con/ *Subsidiary*	Mua hàng hóa *Purchase of goods*	11,779,182,416	22,032,588,295
		Trả lại hàng đã mua *Returned purchase*	80,703,126	29,084,055
		Sử dụng dịch vụ *Used of service*	546,966,337	257,683,247
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam/*BHC Pharmaceutical Joint Stock Company*	Công ty con/ *Subsidiary*	Bán hàng hóa *Sale of goods*	8,910,289,817	3,522,890,800
		Nhận lại hàng đã bán *Sale returns*	56,497,100	808,976,900
		Cung cấp dịch vụ Provide service	1,197,391,053	
		Cho vay/Loans receivable	7,000,000,000	
		Lãi cho vay Loan interest	262,452,057	
		Mua hàng hóa *Purchase of goods*	546,458,780	
		Sử dụng dịch vụ *Used of service*	6,000,000	
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care/*Ypharco Health Care Joint Stock Company*	Công ty con/ *Subsidiary*	Bán hàng hóa *Sale of goods*	5,656,806,240	6,170,926,800
		Mua hàng hóa *Purchase of goods*	9,057,384,312	2,283,040,002
		Thu nợ vay / Loans repayment	5,000,000,000	20,000,000,000
		Lãi cho vay *Loan interest*	38,356,164	438,356,163
		Sử dụng dịch vụ *Used of service*	4,291,650,000	2,861,100,000
		Cung cấp dịch vụ *Provide service*	90,200,000	60,000,000

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)/*TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (Continued)*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:
Amounts due from and due to related parties at the separate balance sheet date were as follows:

Bên liên quan/ Related parties	*Mối quan hệ/* Relationship	*Nội dung nghiệp vụ/ Transactions*	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng/Short-term trade receivables			**34,941,358,945**	**48,282,871,789**
Công ty cổ phần dược phẩm BHC Việt Nam/*BHC Vietnam Pharmaceutical Joint Stock Company (**)*	Công ty con/ *Subsidiary*	Bán hàng hóa/ *Sale of goods*	26,269,138,113	43,857,737,107
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care/*Ypharco Health Care Joint Stock Company*	Công ty con/ *Subsidiary*	Bán hàng, cung cấp dịch vụ/*Sales and service provision*	8,672,220,832	4,425,134,682
Phải thu về cho vay/ Short-term loan receivables			**7,149,972,604**	**5,004,794,521**
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care/*Ypharco Health Care Joint Stock Company*	Công ty con/ *Subsidiary*	Cho vay/*Lending*	7,000,000,000	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care/*Ypharco Health Care Joint Stock Company*	Công ty con/ *Subsidiary*	Lãi vay/*loan interest*	149,972,604	4,794,521
Phải thu khác/Other receivables			**3,000,000,000**	**3,194,412,708**
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care/*Ypharco Health Care Joint Stock Company*	Công ty con/ *Subsidiary*	Đặt cọc/Deposit	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty cổ phần dược phẩm BHC Việt Nam/*BHC Vietnam Pharmaceutical Joint Stock Company (**)*		Chiết khấu / Discount	-	194,412,708
Trả trước cho người bán/ Pay in advance to the seller			**6,489,510,108**	**8,875,206,960**
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care/*Ypharco Health Care Joint Stock Company*	Công ty con/ *Subsidiary*	Mua hàng hóa, dịch vụ/*Buy goods and services*	6,489,510,108	8,875,206,960
Phải trả người bán ngắn hạn/ Short-term payables to suppliers			**17,444,096,502**	**27,636,676,499**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái/*Yen Bai Joint-Stock Pharmaceutical Company*	Công ty con/ *Subsidiary*	Mua hàng hóa/ *Buy goods*	16,820,314,782	27,636,676,499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái/*Yen Bai Joint-Stock Pharmaceutical Company*	Công ty con/ *Subsidiary*	Thuê kho/ *Warehouse rental*	44,000,000	-
Công ty cổ phần dược phẩm BHC Việt Nam/*BHC Vietnam Pharmaceutical Joint Stock Company*	Công ty con/ *Subsidiary*	Mua hàng hóa/ *Buy goods*	573,781,720	-
Công ty cổ phần dược phẩm BHC Việt Nam/*BHC Vietnam Pharmaceutical Joint Stock Company*	Công ty con/ *Subsidiary*	Sử dụng dịch vụ Used of service	6,000,000	-
Chi phí phải trả			**6,441,042**	**-**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái/*Yen Bai Joint-Stock Pharmaceutical Company*	Công ty con	Chi phí điện thuê kho/ *Electricity costs*	6,441,042	-

32 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/*OFF BALANCE SHEET ITEMS*

	Số cuối kỳ/ *Ending balance*	Số đầu kỳ/ *Beginning balance*
Ngoại tệ/*Foreign currencies*		
USD	*270.16*	*8,128.59*
EUR	*13,171.03*	*224.52*

33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN/*EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE*

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty./

There is no other matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company .

34 SỐ LIỆU SO SÁNH/*COMPARATIVE DATA*

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025.Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm trước.

Comparative figures on the Balance Sheet are the audited Financial Statements for the fiscal year ending December 31, 2025. Comparative figures on the Income Statement and Cash Flow Statement are figures for the same period of the previous year.

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Vinh Long, 30 October 2026

Lê Thị Mai Anh	**Nguyễn Thùy Dung**	**Nguyễn Khắc Hạnh**
Người lập/	**Kế toán trưởng/**	**Tổng Giám đốc/**
Preparer	**Chief Accountant**	***General Director***